**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI 8**

**Tuần ôn tập: từ ngày 01/9/2021 đến 04/9/2021**

**Nộp bài trước: 17g ngày 03/9/2021**

**ÔN TẬP KIẾN THỨC TRỌNG TÂM CHUẨN BỊ NĂM HỌC MỚI 2021-2022**

**MÔN TIẾNG ANH - KHỐI 8**

**(Thời gian học: 01/9 – 04/9/2021)**

**\*\*\***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài, học sinh sẽ hệ thống lại các kiến thức ngữ pháp đã học.

- Học sinh ôn lại điểm ngữ pháp về Thì tương lai đơn và quá khứ đơn đã học ở khối lớp 7.

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để HS có thể làm các dạng bài tập trắc nghiệm về thì.

**II. NỘI DUNG**

**\*Ngữ pháp:**

**-** Thì tương lai đơn (The Simple Future Tense).

- Thì quá khứ đơn (The Simple Past Tense).

**III. THỜI GIAN**: 45 phút

**IV. BÀI MỚI**

| **HƯỚNG DẪN CỦA GIÁO VIÊN** | **NỘI DUNG HỌC SINH GHI VÀO TẬP** |
| --- | --- |
| **I. Ôn tập thì tương lai đơn**  **1. Cấu trúc câu**  *a) Câu khẳng định*  Cấu trúc: **S + will/shall + V-inf**  Trong đó : S: chủ ngữ  V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)  O: tân ngữ  Trợ động từ WILL có thể viết tắt là ”LL  (He will = He’ll, She will = She’ll, I will = I’ll, They will = They’ll, You will = You’ll..)  Eg*:– I will buy a cake tomorrow.*  *– My family will travel in HCM City next week.*  *b. Câu phủ định*  Cấu trúc: **S + will/shall + not + V-inf**  Trong đó : S: chủ ngữ  V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)  O: tân ngữ  Trợ động từ WILL+ NOT = WON’T  *Eg:– I won’t come your house tomorrow.*  *– I promise I won’t tell this anyone*  *c. Câu hỏi:*  Cấu trúc: **Will/Shall + S + V-inf ?**  Câu trả lời: Yes, S + will  No, S + will not (won’t)  Eg*:– Will you marry me? -> Yes, I will / No, I won’t*  *– Shall we dance?*  **2. Cách sử dụng**  - Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai.  *Eg: I miss my grandmother so much. I will drop by her house after working tomorrow*  (Tôi rất nhớ bà tôi vì thế sau giờ làm ngày mai tôi sẽ đi thăm bà.  - Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ.  *Eg: I think she won’t come and join our party.*  (Tôi nghĩ cố ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta đâu.)  - Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời  *Eg: Will you go out for dinner with me?*  (Bạn có thể đi ăn tối với tôi được không?)  **3. Dấu hiệu nhận biết**  - Trạng từ chỉ thời gian  + In + (thời gian): trong bao lâu (*in 5 minutes*: trong 5 phút)  + Tomorrow  + Next day/ next week/ next month / next year  - Trong câu có những động từ chỉ quan điểm  + Think/ believe/ suppose/ …: nghĩ/ tin/ cho là  + Perhaps: có lẽ | - Học sinh đọc kĩ phần lý thuyết và ghi vào tập những cấu trúc được in đậm.  **I. Thì tương lai đơn**  1. Câu khẳng định  **S + will/shall + V**  2. Câu phủ định  **S + will/shall + not + V**  3. Câu hỏi  **Will/Shall + S + V ?**  **II. Thì quá khứ đơn**  \*Đối với động từ BE  1. Câu khẳng định  **S + was/ were +…**  2. Câu phủ định  **S + was/ were + not**  3. Câu hỏi  **Was/ Were + S +…?**  \*Đối với động từ thường  1. Câu khẳng định  **S + V-ed +…**  2. Câu phủ định  **S + did not + V**  3. Câu hỏi  **Did + S + V?** |
| **II. Thì quá khứ đơn (The Simple Past Tense)**  **A. Thì quá khứ đơn với động từ “TO BE”**  *1. Thể khẳng định*  Cấu trúc: **S + was/ were +…**  Trong đó: S (subject): Chủ ngữ  Lưu ý: S = I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít + was  S = We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + were  Ví dụ: *– I was at my uncle’s house yesterday afternoon.* (Tôi đã ở nhà bác tôi chi  *They were in Hanoi on their summer vacation last month.* (Họ đã ở Hà Nội vào kỳ nghỉ hè tháng trước.)  *2. Thể phủ định*  Cấu trúc: **S + was/ were + not**  Lưu ý: was not = wasn’t  were not = weren’t  Ví dụ: *– He wasn’t at home last Monday*. (Anh ấy đã không ở nhà thứ Hai trước.)  *We weren’t happy because our team lost*. (Chúng tôi không vui vì đội của chúng tôi đã thua.)  *3. Thể nghi vấn*  Câu hỏi Yes/No question  Cấu trúc: **Was/ Were + S +…?**  Trả lời: Yes, S + was/ were.  / No, S + wasn’t/ weren’t.  Ví dụ: *– Were you sad when you didn’t get good marks?*  Yes, I was./ No, I wasn’t.  *Was she drunk last night ?* (Họ có nghe khi anh ấy nói không?)  Yes, she was./ No, she wasn’t.  **Câu hỏi WH- question**  Cấu trúc: **WH-word + was/ were + S (+ not) +…?**  Trả lời: S + was/ were (+ not) +….  Ví dụ: *What was the weather like yesterday?* (Hôm qua thời tiết như thế nào?)  *Why were you sad?* (Tại sao bạn buồn?)  **B. Thì quá khứ đơn với động từ thường**  *1. Thể khẳng định*  Cấu trúc: **S + V-ed +…**  Trong đó: S (Subject): Chủ ngữ  V-ed: Động từ chia thì quá khứ đơn (theo quy tắc hoặc bất quy tắc)  Ví dụ: *– I went to the stadium yesterday to see watch the football match.* (Tôi đã tới sân vận động ngày hôm qua để xem trận đấu.)  *We vistied Australia last summer.* (Chúng tôi du lịch nước Úc mùa hè trước.)  *2. Thể phủ định*  Cấu trúc: **S + did not + V(nguyên mẫu)**  Lưu ý: did not = didn’t  Ví dụ: *– They didn’t accept our offer.* (Họ không đồng ý lời đề nghị của chúng tôi.)  *She didn’t show me how to open the computer.* (Cô ấy không cho tôi thấy cách mở máy tính.)  *3. Thể nghi vấn*  **Câu hỏi Yes/ No question**  Cấu trúc: **Did + S + V(nguyên thể)?**  Trả lời: Yes, S + did./ No, S + didn’t.  Ví dụ: *– Did you bring her the package?* (Bạn đã mang gói hàng cho cô ấy phải không?)  Yes, I did./ No, I didn’t.  *Did Cristiano play for Manchester United?* (Có phải Cristiano từng chơi cho Manchester United không?)  Yes, he did./ No, he didn’t.  **Câu hỏi WH- question**  Cấu trúc: **WH-word + did + S (+ not) + V(nguyên mẫu)?**  Trả lời: S + V-ed +…  Ví dụ: *– What did you do last Sunday?* (Bạn đã làm gì Chủ nhật trước?)  **C. Cách sử dụng**  Diễn tả một hành động, sự việc đã diễn ra tại một thời điểm cụ thể, hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn ở quá khứ.  *Ex: The bomb exploded two months ago.* (Quả bom đã nổ hai tháng trước.)  *My children came home late last night.* (Các con của tôi về nhà muộn đêm qua.)  **D. Dấu hiệu nhận biết**  Ta thường gặp những từ sau:  - Yesterday: Hôm qua  - Last night: Tối qua  - Last week: Tuần trước  - Last month: Tháng trước  - Last year: Năm ngoái  - Ago: cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ, two weeks ago: cách đây 2 tuần…)  at, on, in… (at 6 o’clock, on Monday, in June,…)  - When + mệnh đề chia thì quá khứ đơn: khi (when I was a kid,…)  Ví dụ: *Last night he slept with his parents.* (Đêm qua anh ấy ngủ với bố mẹ)  *Liverpool gave away tickets to their fans last week*. (Liverpool phát miễn phí vé cho người hâm mộ tuần trước.) |  |
| **III. Bài tập**  - HS làm bài tập trực tuyến theo đường link dưới phần dặn dò. |  |

**🖎DẶN DÒ:**

**- Học sinh xem kĩ phần ngữ pháp trong bài.**

**- Học sinh làm bài tập trực tuyến theo đường link** [**https://bit.ly/E8-TuanOn**](https://bit.ly/E8-TuanOn)

**(hạn chót trước 17h ngày 03/9/2021).**

**- Các em nhớ làm bài đầy đủ. Chúc các em ôn tập tốt và giữ gìn sức khỏe.**

**\*Thông tin liên hệ của GV bộ môn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giáo viên** | **Lớp dạy** | **Zalo** | **Email** |
| Thầy Thành Nhân | 8/6, 8/8, 8/10 | 0399 137 903 | [nhanntsgu@gmail.com](mailto:nhanntsgu@gmail.com) |
| Cô Liên | 8/1, 8/5, 8/11, 8/12 | 0979 702 178 | [liennguyen020178@gmail.com](mailto:liennguyen020178@gmail.com) |
| Cô Loan | 8/2, 8/3, 8/13 | 076 711 8020 | [bachthingocthanhloan@gmail.com](mailto:bachthingocthanhloan@gmail.com) |
| Thầy Thảo | 8/9 | 079 520 5146 | [hieuthaoq8@gmail.com](mailto:hieuthaoq8@gmail.com) |
| Cô Trang | 8/4, 8/7 | 0344 682 289 | [huynhthibaotrangdsa@gmail.com](mailto:huynhthibaotrangdsa@gmail.com) |